

Ảnh hưởng các đặc tính của hội đồng quản trị đến sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam

TRẦN THỊ GIANG TÂN

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - tran_giangtan@yahoo.com

TRƯƠNG THỦY DƯƠNG

thuyduong.6090@gmail.com

Ngày nhận:

08/06/2016

Ngày nhận lại:

30/07/2016

Ngày duyệt đăng:

31/08/2016

Mã số:

0616-M42-V01

Tóm tắt

Nghiên cứu xem xét các đặc tính của hội đồng quản trị (HDQT) có ảnh hưởng thế nào đến sai sót trọng yếu (SSTY) trên báo cáo tài chính (BCTC) ở các doanh nghiệp (DN) niêm yết tại VN. Sử dụng mẫu nghiên cứu là 216 DN niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Hà Nội trong giai đoạn từ 2011–2014, tác giả phân tích hồi quy Logistics thông qua phần mềm R để xem xét mối quan hệ nói trên và kiểm định độ tin cậy của mô hình. Kết quả cho thấy khả năng xảy ra SSTY có ý nghĩa thống kê với 5 nhân tố thuộc đặc tính của HDQT, đó là: Quy mô HDQT, tỉ lệ thành viên không điều hành, số thành viên có quan hệ gia đình, thành viên HDQT có chuyên môn tài chính và nhiệm kỳ của thành viên HDQT không điều hành. Ngoài ra, tỉ số nợ cao cũng là dấu hiệu cảnh báo về SSTY trên BCTC. Kết quả này có thể giúp DN hoàn thiện về mặt quản trị; đồng thời có thể giúp kiểm toán viên (KTV) và công ty kiểm toán dự báo SSTY trên BCTC.

Abstract

This paper investigates the effects of board characteristics on misstatements in financial statements of Vietnamese listed companies using logistics regression technique with R for a sample of 216 firms listed on Hochiminh Stock Exchange (HOSE) and Hanoi Stock Exchange (HNX) during 2011–2014. The results show that the probability of misstatements relates significantly to the five factors of board of directors' characteristics, including board size, proportion of non-executive board members, number of directors with family ties, directors with financial expertise, and tenure of non-executive directors. Additionally, high debt ratio is an indicator of the misstated financial statement. Based on the findings companies improve their governance. In terms of auditing the results may assist auditors and/or accounting firms in forecasting the occurrence of misstatements in firms' financial statements.

Từ khóa:

Sai sót trọng yếu, nhầm lẫn, gian lận, hành vi chi phối thu nhập, hội đồng quản trị.

Keywords:

Misstatements, mistakes, fraud, earnings management, board characteristics.

1. Giới thiệu

Trên thị trường chứng khoán VN, BCTC có SSTY vẫn còn khá lớn. Chi xét riêng chỉ tiêu lợi nhuận, số liệu thống kê của Vietstock (2015) cho thấy từ năm 2012 đến 6 tháng đầu năm 2015, mỗi năm tỉ lệ DN niêm yết phải điều chỉnh số liệu sau khi kiểm toán lên mức trên 70%, riêng 6 tháng đầu năm 2015 cũng trên 52%, đây là một lời cảnh báo về chất lượng BCTC. Có nhiều nguyên nhân đưa đến SSTY trên BCTC, trong đó có nguyên nhân từ thiếu sự giám sát của HĐQT. Khá nhiều nghiên cứu trước trên thế giới (Beasley, 1996; Uzun & cộng sự, 2004; Agrawal và Chadha, 2005; và Chen & cộng sự, 2006) đã phát hiện các đặc tính của HĐQT ảnh hưởng đến SSTY trên BCTC. Do vậy, tác giả dựa vào các nghiên cứu trước để thiết lập và kiểm định giả thuyết tại VN nhằm đưa ra gợi ý mang tính định hướng cho xác lập cơ cấu tổ chức HĐQT tối ưu và cho nghề nghiệp kiểm toán liên quan nhận diện khả năng có SSTY trên BCTC.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm căn bản

Theo chuẩn mực kiểm toán VN số 200 (VSA 200), sai sót trên BCTC là sự khác biệt giữa giá trị, cách phân loại, trình bày hoặc thuyết minh của một khoản mục trên BCTC với chỉ tiêu này theo khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng.

Sai sót trên BCTC nếu gây ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng là SSTY. Theo VSA 320, SSTY là những sai sót, khi xét riêng lẻ hoặc tổng hợp lại, được xem xét ở mức độ hợp lý, có thể gây ảnh hưởng tới quyết định kinh tế của người sử dụng. SSTY có thể do nhầm lẫn, gian lận hay hành vi chi phối thu nhập (Earnings Management) gây ra.

Nhầm lẫn là hành vi không cố ý trong khi gian lận là hành vi cố ý do một hay nhiều người trong ban quản trị, ban giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện bằng các hành vi gian dối để thu lợi bất chính hoặc bất hợp pháp (VSA 240). Gian lận thường xuất phát từ chủ định của ban giám đốc nhằm điều chỉnh kết quả kinh doanh, làm người sử dụng BCTC hiểu sai về tình hình hoạt động và khả năng sinh lời của đơn vị.

Hành vi chi phối thu nhập là một tập hợp các quyết định của người quản lý nhằm điều chỉnh thu nhập thực trong ngắn hạn để tối đa hóa giá trị DN như mong muốn (Ronen, 2008). Cách thức thực hiện hành vi này thường thông qua: (1) Lựa chọn chính sách kế toán để điều chỉnh thu nhập như mong muốn; và (2) Chi phối các nghiệp vụ kinh tế phát

sinh (ví dụ áp dụng chương trình khuyến mãi đặc biệt để tăng doanh thu bán hàng vào những ngày gần kết thúc niên độ).

Hành vi chi phối thu nhập thường là hành vi hợp pháp trong khi gian lận là hành vi bất hợp pháp. Cả hai đều có điểm chung là cố ý làm sai lệch thu nhập thực tế của đơn vị và ranh giới giữa hai hành vi này trong nhiều trường hợp rất khó phân biệt. Do vậy, trong nghiên cứu này, SSTY có thể do gian lận hay hành vi chi phối thu nhập gây ra.

2.2. Các lý thuyết nền tảng liên quan

Có 2 lý thuyết chính giải thích ảnh hưởng của hội đồng quản trị đến giảm thiểu SSTY trên BCTC:

2.2.1. Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Lý thuyết đại diện có nguồn gốc từ lý thuyết kinh tế, được phát triển bởi Alchian và Demsetz năm 1972, sau đó được Jensen và Meckling phát triển thêm vào năm 1976. Theo lý thuyết này, trong các công ty cổ phần, cổ đông thông qua HĐQT đã ủy thác cho người đại diện thực hiện quản lý DN. Trong điều kiện đó, cả hai bên (cổ đông và người quản lý DN) đều muốn tối đa hóa lợi ích của mình. Ở nhiều trường hợp, người đại diện quản lý DN sẽ không luôn luôn hành động vì lợi ích tốt nhất cho người chủ, tức các cổ đông. Do sự xung đột lợi ích này, HĐQT phải thực hiện giám sát hoạt động của ban giám đốc, trong đó, giám sát việc lập và trình bày BCTC là một nội dung quan trọng. Nói cách khác, HĐQT sẽ có tác động đến việc giảm thiểu các SSTY trên BCTC.

2.2.2. Lý thuyết quản gia (Stewardship Theory)

Lý thuyết này được khởi xướng bởi Donaldson và Davis (1991). Nếu như lý thuyết đại diện lập luận rằng lợi ích của cổ đông cần được bảo vệ bằng cách tách biệt vị trí chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành thì lý thuyết quản gia cho rằng lợi ích của cổ đông được tối đa nếu có sự kiêm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành. Giám đốc điều hành là người nắm bắt và am hiểu vấn đề DN nhiều nhất, nên việc giám đốc điều hành kiêm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT sẽ tăng quyền lực của giám đốc điều hành, giúp họ ra các quyết định dễ dàng, nhanh chóng, giảm chi phí chuyển giao thông tin giữa các cấp lãnh đạo với nhau, từ đó tối đa hóa lợi ích DN. Lý thuyết quản gia giải thích việc kiêm nhiệm 2 chức năng này trong thực tế như là phương tiện để tăng cường giám sát, trong đó có cả giám sát các SSTY trên BCTC.

3. Các nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng của các đặc tính HĐQT đến SSTY trên BCTC

3.1. *Mối quan hệ giữa sai sót trọng yếu trên BCTC với quy mô của HĐQT*

SSTY trên BCTC có thể do nhầm lẫn, gian lận hoặc hành vi chi phối thu nhập gây ra. Để giảm thiểu hành vi này, cần có sự giám sát của HĐQT. Quy mô của HĐQT quá nhỏ hoặc quá lớn đều có thể làm cho HĐQT hoạt động kém hiệu quả. Lipton, Lorsch (1992) và Jensen (1993) cho rằng quy mô HĐQT có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của việc giám sát. HĐQT càng lớn, sự giám sát càng kém hiệu quả, một hội đồng lí tưởng chỉ nên gồm từ 8 đến 9 thành viên. Các nghiên cứu của Yermack (1996), Eisenberg & cộng sự (1998), Vafeas (2000), Abbott & cộng sự (2004), và Bradbury & cộng sự (2006) đã chỉ ra quy mô HĐQT nhỏ sẽ hiệu quả hơn bởi vì giữa các thành viên có thể giao tiếp tốt hơn, dễ dàng tham gia vào giám sát DN hơn. Yuemei (2007), Wenyaoy và Qin (2008) đã tìm thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa hành vi chi phối thu nhập và quy mô của HĐQT.

3.2. *Mối quan hệ giữa SSTY trên BCTC với tỉ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT*

Beasley (1996), Uzun & cộng sự (2004), Agrawal và Chadha (2005), Dahya và Mcconnell (2005) cho rằng nhà đầu tư thường xem việc hiện diện của các thành viên không điều hành trong HĐQT như là một tín hiệu quản trị tốt. Theo Dechow & cộng sự (1996), Klein (2002), HĐQT càng "độc lập" thì DN càng ít khả năng thực hiện hành vi chi phối thu nhập. Gul và Leung (2004) kết luận thành viên HĐQT không điều hành có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng báo cáo tài chính vì 3 lí do: Họ kiểm soát người quản lí và giảm chi phí đại diện; Họ xây dựng mạng lưới các mối quan hệ với các đối tác bên ngoài của DN; sự hiện diện của họ truyền đạt một tín hiệu của sự minh bạch tài chính. Peyer và Perry (2005) cho rằng thành viên HĐQT không điều hành có thể nâng cao giá trị DN vì để nâng cao danh tiếng, họ sẽ tăng cường giám sát và phát hiện các hành vi gian lận nhiều hơn.

3.3. *Mối quan hệ giữa SSTY trên BCTC và các thành viên có mối quan hệ thân tộc trong HĐQT*

Melis (2005) thực hiện nghiên cứu ở Italia về vụ bê bối của "Parmalat", đã phát hiện có đến hơn 30% thành viên trong HĐQT của DN này có mối quan hệ gia đình. Ghazali và Weetman (2006) nghiên cứu tại Malaysia kết luận HĐQT gồm nhiều thành viên có

quan hệ thân tộc là cơ hội để gian lận phát sinh. Nghiên cứu của Matoussi và Gharbi (2011) chỉ ra xác suất xảy ra gian lận thường rất cao ở những DN mà HĐQT bị điều khiển bởi các thành viên trong cùng một gia đình và có nhiệm kỳ dài. Matoussi và Gharbi (2011) tìm thấy kết quả tương tự, đó là mối quan hệ nghịch giữa các thành viên trong gia đình và chất lượng thông tin BCTC.

3.4. Mối quan hệ giữa SSTY trên BCTC với nhiệm kỳ và thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp vào điều hành

Beasley (1996) phát hiện ở các DN không có gian lận xảy ra, thường có tỉ lệ cao về các thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp vào điều hành. Theo Vafeas (2003), Guercio & cộng sự (2003), nếu thành viên HĐQT có nhiệm kỳ dài, họ sẽ trở thành bạn bè với người quản lý, từ đó việc giám sát sẽ thiếu hiệu quả. Chen & cộng sự (2006) nghiên cứu ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu, các đặc điểm của HĐQT đến gian lận ở các DN niêm yết tại Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ thành viên không tham gia điều hành, nhiệm kỳ của thành viên có mối quan hệ với gian lận. Nghiên cứu của Matoussi và Gharbi (2011) về các DN niêm yết tại Tunisie cũng cho kết quả tương tự như của Chen & cộng sự.

3.5. Mối quan hệ giữa SSTY trên BCTC và sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT với giám đốc điều hành

HĐQT đóng vai trò chính yếu trong quyết định tuyển dụng, sa thải và đánh giá nhà quản lý. Ở những DN mà người quản lý kiêm nhiệm các chức vụ chủ tịch HĐQT sẽ làm giảm thiểu tính hữu hiệu của chức năng này (Uzun & cộng sự, 2004). Nếu người quản lý chỉ phối các thành viên HĐQT, họ sẽ che dấu những sai phạm mà các thành viên HĐQT không điều hành có thể không phát hiện được. Agrawal và Chadha (2005) tìm thấy mối quan hệ thuận giữa việc kiêm nhiệm với xác suất xảy ra hành vi chi phối thu nhập. Efendi (2007) cho rằng SSTY sẽ xảy ra đối với DN mà giám đốc điều hành đồng thời là chủ tịch HĐQT. Smaili và Labelle (2013) cũng cho rằng sự kiêm nhiệm gây ra hiện tượng bất thường trên BCTC.

3.6. Mối quan hệ giữa SSTY trên BCTC và thành viên HĐQT có chuyên môn kế toán, tài chính

Kiến thức chuyên môn về kế toán, tài chính của thành viên HĐQT là yếu tố quan trọng trong việc bảo đảm tính hiệu quả của chức năng giám sát. Kết quả nghiên cứu của Chtourou & cộng sự (2001) cho thấy các thành viên với nhiều kinh nghiệm, có kiến thức

chuyên môn về tài chính sẽ giảm thiểu hành vi chi phối thu nhập. Carcello & cộng sự (2002) cho rằng HĐQT có nhiều thành viên có kinh nghiệm sẽ kiểm soát tốt hơn. Theo Agrawal và Chadha (2005), Wang & cộng sự (2015), xác suất hành vi chi phối thu nhập sẽ thấp hơn ở các DN mà thành viên HĐQT có chuyên môn về tài chính.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mô hình nghiên cứu

Tác giả thiết kế mô hình nghiên cứu dựa trên các nghiên cứu trước để kiểm tra ảnh hưởng của các đặc tính HĐQT đến SSTY trên BCTC ở VN.

Mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc là SSTY (Misstatement), 06 biến độc lập bao gồm: Quy mô HĐQT (Board size), tỉ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT (Outside), số thành viên có mối quan hệ thân tộc trong HĐQT (Giadinh), nhiệm kì của thành viên HĐQT không điều hành (Out tenure), sự kiêm nhiệm giữa giám đốc điều hành và chủ tịch HĐQT (Duality), và thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính (Expertise); và 03 biến kiểm soát: Quy mô DN, tốc độ phát triển và tỉ số nợ.

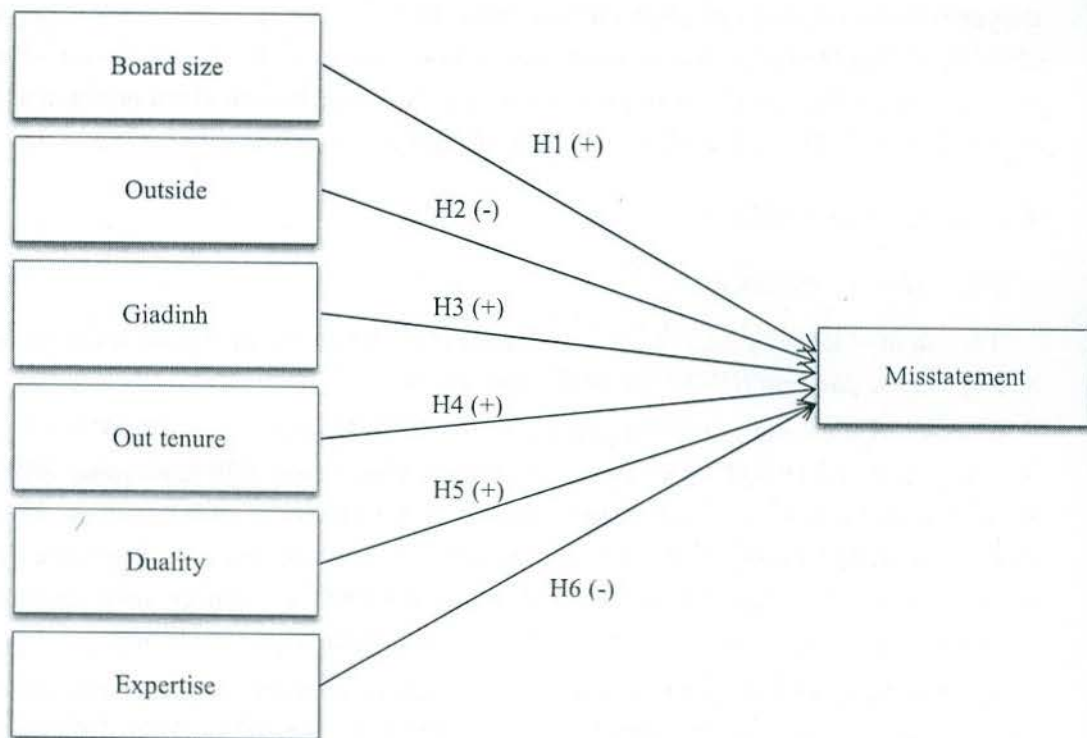
Mô hình nghiên cứu thực hiện với dữ liệu thu thập dựa vào BCTC và báo cáo thường niên của các DN niêm yết trên sàn chứng khoán VN giai đoạn 2011 – 2104. Dữ liệu sau đó được thực hiện hồi quy Logictis bằng phần mềm R.

Mô hình nghiên cứu được viết lại như sau:

$$\text{Log} (P/(1-P)) = \beta_0 + \beta_1 \text{Board size} + \beta_2 \text{Outside} + \beta_3 \text{Giadinh} + \beta_4 \text{Out tenure} + \beta_5 \text{Duality} + \beta_6 \text{Expertise} + \beta_7 \text{Growth} + \beta_8 \text{Debts} + \beta_9 \text{Size}$$

Trong đó:

- Board size, Outside, giadinh, Out tenure, Duality, Expertise: Các biến độc lập,
- Growth, Debts, Size: Các biến kiểm soát,
- β_0 : Là hằng số,
- $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_9$: Hệ số hồi quy,
- P (Misstatement = 1): Xác suất xảy ra SSTY trên BCTC,
- P (Misstatement = 0): Xác suất không có SSTY trên BCTC.



4.2. Thang đo các biến nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Biến Misstatement: Là biến nhị phân, bằng 1 nếu có SSTY, bằng 0 nếu không có SSTY. SSTY được xác định dựa vào số liệu trên BCTC trước và sau kiểm toán, khi có chênh lệch ở bất kì khoản mục nào được trình bày ở phần bên dưới. Để xác định mức SSTY, tác giả dựa trên hướng dẫn của chương trình kiểm toán mẫu của Hội Kiểm toán VN (VACPA- 2013, mẫu A710 - xác định mức trọng yếu kế hoạch). Để đảm bảo tính tổng quát, tác giả không dựa vào một mà dựa vào cả bốn tiêu chí: Lợi nhuận trước thuế, doanh thu, vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, cụ thể là:

- Lợi nhuận trước thuế, khi có tỉ lệ chênh lệch $\geq 7,5\%$,
- Doanh thu, khi có tỉ lệ chênh lệch $\geq 1,75\%$,
- Vốn chủ sở hữu, khi có tỉ lệ chênh lệch $\geq 3\%$,
- Tổng tài sản, khi có tỉ lệ chênh lệch $\geq 1,5\%$.

Biến Misstatement được xác định cho khoảng thời gian 4 năm (2011 – 2014), nếu DN nào có biến Misstatement = 1 ở bất kì năm nào trong 4 năm đã đo lường sẽ xếp vào nhóm có SSTY. Đối với nhóm có SSTY, năm đầu tiên xảy ra SSTY được gọi là năm T.

Biến Board size được đo lường bằng số lượng thành viên trong HĐQT. Tương tự các nghiên cứu trước đã trình bày ở phần trên, tác giả đặt ra giả thuyết:

H1: Số lượng thành viên HĐQT có mối tương quan thuận đến khả năng SSTY trên BCTC.

Biến Outside được đo lường bằng số thành viên HĐQT không giữ các chức vụ giám đốc (tổng giám đốc), phó giám đốc (phó tổng giám đốc), kế toán trưởng trên tổng số thành viên HĐQT tại năm T. Dựa trên các nghiên cứu trước, giả thuyết H2 được đưa ra:

H2: Tỷ lệ phần trăm các thành viên HĐQT không điều hành có mối tương quan nghịch đến khả năng SSTY trên BCTC.

Biến Giadinh được đo lường bằng số lượng thành viên HĐQT có mối quan hệ thân tộc. Giả thuyết H3 được đưa ra dựa trên các nghiên cứu trước:

H3: Tỷ lệ thành viên có mối quan hệ thân tộc có mối tương quan thuận đến khả năng SSTY trên báo cáo tài chính.

Biến Out tenure được đo lường bằng trung bình nhiệm kỳ của các thành viên HĐQT không điều hành. Cũng giống các nghiên cứu trước đây, tác giả đưa ra giả thuyết:

H4: Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không điều hành có mối tương quan thuận với khả năng SSTY trên BCTC.

Biến Duality: Là biến nhị phân, nhận giá trị bằng 1 nếu có kiêm nhiệm và giá trị 0 nếu ngược lại. Dựa vào các nghiên cứu trước, giả thuyết H5 được đưa ra:

H5: Sự kiêm nhiệm của giám đốc điều hành và chủ tịch HĐQT có tương quan thuận với khả năng SSTY trên BCTC.

Biến Experitse được đo bằng số lượng thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính. Theo Quyết định số 06/2007/QĐ-BNV về việc ban hành thành phần hồ sơ cán bộ, công chức và mẫu biểu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, nếu các thành viên HĐQT có học vị liên quan đến tài chính như: Tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, thạc sĩ, cử nhân, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp được gọi chung là có chuyên môn tài chính.

Cũng tương tự như các nghiên cứu trước, tác giả đưa ra giả thuyết:

H6: Số lượng thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính có mối tương quan nghịch với khả năng SSTY trên BCTC.

Các biến kiểm soát

Quy mô DN (Size)

Nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy SSTY có mối tương quan mạnh với quy mô DN (Beasley & cộng sự 1999; Bonner & cộng sự 1998), đo bằng Logarit tổng tài sản (Klai và Omri, 2011), vì quy mô DN càng lớn, rủi ro hoạt động tăng, dẫn đến ban giám đốc có thể che dấu SSTY khi hoạt động kinh doanh của DN gặp khó khăn. Do vậy, tác giả sử dụng biến kiểm soát là quy mô DN (Size).

- Tốc độ phát triển (Growth)

Tốc độ phát triển của DN (Growth) được tính bằng tỉ lệ phần trăm thay đổi của tổng tài sản năm thu thập dữ liệu so với năm trước. Nghiên cứu của Loebbecke & cộng sự (1989), Bell & cộng sự (1993) cho thấy người quản lý thường làm sai lệch tình hình tài chính trong thời kì tốc độ phát triển DN bị sụt giảm. Do vậy, tác giả sử dụng tốc độ phát triển làm biến kiểm soát.

- Tỉ số nợ (Debts)

Dựa vào nghiên cứu của Klai và Omri (2011), tỉ số nợ (Debt) được đo bằng tỉ số tổng nợ trên tổng tài sản năm T. DN có tỉ số nợ cao, thường đang gặp khó khăn tài chính, do đó xác suất BCTC có SSTY sẽ tăng (Chen & cộng sự, 2006). Do vậy, tác giả sử dụng tỉ số nợ làm biến kiểm soát.

Bảng 1

Tóm tắt các biến

Biến	Mô tả	Đặc tính	Cách thức đo lường	Kì vọng
Biến độc lập				
Board size	Quy mô HĐQT	Định lượng	Số lượng thành viên trong HĐQT.	(+)
Outside	Tỉ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT	Định lượng	Số thành viên HĐQT không điều hành trên tổng số thành viên.	(-)
Giadinh	Thành viên HĐQT có mối quan hệ thân tộc	Định lượng	Số thành viên HĐQT có mối quan hệ thân tộc.	(+)
Out tenure	Nhiệm kì của thành viên HĐQT không điều hành	Định lượng	Trung bình nhiệm kì của các thành viên HĐQT không điều hành.	(+)

Biến	Mô tả	Đặc tính	Cách thức đo lường	Kì vọng
Duality	Sự kiêm nhiệm giữa giám đốc điều hành và chủ tịch HĐQT	Định tính	Là biến nhị phân, nhận giá trị bằng 1 nếu có kiêm nhiệm và giá trị 0 nếu ngược lại.	(+)
Expertise	Thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính	Định lượng	Số lượng thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính.	(-)
Biến phụ thuộc				
Misstatement	SSTY trên BCTC	Định tính	Là biến nhị phân nhận giá trị 1 nếu BCTC trước kiểm toán có SSTY và giá trị 0 nếu ngược lại.	
Biến kiểm soát				
Growth	Tốc độ phát triển	Định lượng	Tỉ lệ phần trăm thay đổi tổng tài sản (năm trước/năm thu thập dữ liệu).	(+)
Debts	Tỉ số nợ	Định lượng	Tỉ số nợ trên tổng tài sản.	(+)
Size	Quy mô DN	Định lượng	Logarit tổng tài sản.	(+)

4.3. Mẫu

Mẫu nghiên cứu bao gồm tất cả các DN niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội trong bốn năm liên tiếp 2011-2014 (không bao gồm các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, ngân hàng và công ty bảo hiểm vì các đơn vị này áp dụng chế độ kế toán khác với các DN).

Bảng 2**Mẫu nghiên cứu**

Giải thích	Số lượng mẫu
Số lượng các DN niêm yết (tính đến 15/8/2015)	678
Trừ: - Số lượng DN niêm yết sau năm 2011	78
DN thiếu dữ liệu	88
Số lượng mẫu nghiên cứu	512
Trong đó: - Số lượng mẫu không có SSTY	296
Số lượng mẫu có SSTY	216
Mẫu nghiên cứu	216

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Để kiểm định ảnh hưởng các đặc điểm của HĐQT đến SSTY trên BCTC, tác giả sử dụng phần mềm R, các bước trong quy trình kiểm định là:

- Xác định mô hình tối ưu;
- Phân tích các biến trong mô hình hồi quy tối ưu; và
- Kiểm định độ tin cậy của mô hình.

5.1. Xác định mô hình tối ưu

Để xác định mô hình tối ưu, tác giả đưa tất cả các biến cùng lúc để chạy mô hình hồi quy đa biến và sử dụng phần mềm R để lựa chọn mô hình tốt nhất, đó là mô hình có AIC thấp nhất.

Phần mềm R đã đưa ra 4 mô hình (Bảng 3).

Bảng 3**Kết quả xác định mô hình hồi quy tối ưu**

Mô hình a

Start: AIC=361,93

Misstatement ~ Boardsize + Duality + Outside + Giadinh + Expertise + Outtenure + Growth + Debts + Size

Mô hình b

Step: AIC=359,97

Misstatement ~ Boardsize + Duality + Outside + Giadinh + Expertise + Outtenure + Debts + Size

Mô hình c

Step: AIC=358,18

Misstatement ~ Boardsize + Duality + Outside + Giadinh + Expertise + Outtenure + Debts

Mô hình d

Step: AIC=356,6

Misstatement ~ Boardsize + Outside + Giadinh + Expertise + Outtenure + Debts

Như vậy, với kết quả nêu trên, mô hình d là mô hình tốt nhất vì có AIC thấp nhất được tác giả lựa chọn.

Theo mô hình, trong số 6 biến độc lập và 3 biến kiểm soát, chỉ có 5 biến độc lập và 1 biến kiểm soát có ý nghĩa về mặt thống kê. Đó là các biến: Quy mô HĐQT, tỉ lệ thành viên không điều hành, số thành viên có quan hệ gia đình, thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính, nhiệm kỳ và tỉ số nợ. Ba biến còn lại bao gồm: Kiểm nhiệm giữa chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành (Duality), tốc độ phát triển của DN (Growth) và quy mô DN (Size) không có ý nghĩa thống kê.

5.2. Phân tích các biến trong mô hình hồi quy tối ưu

Dựa vào các biến đã được xác định trong mô hình hồi quy tối ưu, tác giả tiếp tục xác định các tham số và hệ số OR. Kết quả được trình bày qua Bảng 4:

Bảng 4

Hệ số hồi quy và tỉ số OR

Deviance Residuals:							
Min	1Q	Median	3Q	Max			
-2,56120	-0,58291	-0,03589	0,57084	2,54656			
Coefficients:							
	Estimate	Std. Error	z value	Pr(> z)	OR	95%	OR
(Intercept)	-3,578758	0,828087	-4,322	1,55e-05***			
Boardsize	0,295972	0,112758	2,625	0,00867**	1,34	1,08	1,68
Outside	-0.013484	0.006902	-1.953	0.05076 ‘,’	0.99	0.97	0.999

Giadinh	0,389829	0,158883	2,454	0,01414*	1,47	1,10	2,068
Expertise	-0,857665	0,127110	-6,747	1,51e-11***	0,42	0,33	0,539
Outtenure	0,904627	0,099374	9,103	< 2e-16***	2,74	2,05	3,035
Debts	1,507950	0,667283	2,260	0,02383*	4,51	1,24	17,08

Signif. codes: 0 '***' 0,001 '**' 0,01 '*' 0,05 '.' 0,1 ' ' 1

Null deviance: 598,88 on 431 degrees of freedom

Residual deviance: 342,60 on 425 degrees of freedom

AIC: 356,6

Từ bảng trên, phương trình hồi quy được viết lại như sau:

$$\text{Log} \left(\frac{P}{1-P} \right) = -3,57875 + 0,295972 \text{ Board size} - 0,013484 \text{ Outside} + 0,389829 \text{ giadinh} + 0,904627 \text{ Out tenure} - 0,857665 \text{ Expertise} + 1,50795 \text{ Debts}$$

Qua Bảng 4 nêu trên, tác giả rút ra một số nhận xét sau:

Quy mô HĐQT (Boardsize) tác động cùng chiều đến khả năng SSTY trên BCTC, ở mức ý nghĩa 1%, cho biết, nếu tăng 1 thành viên HĐQT thì khả năng SSTY tăng 1,34 lần (tương đương mức tăng 34%).

Tỉ lệ thành viên không điều hành (Outside) có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và có tác động ngược chiều đến khả năng SSTY trên BCTC, có nghĩa là nếu tỉ lệ thành viên không điều hành tăng 1% thì khả năng SSTY trên BCTC giảm 0,99 lần (tương đương mức giảm 1%).

Thành viên HĐQT có mối quan hệ thân tộc (Giadinh) tác động thuận đến khả năng SSTY, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Khi tăng thêm 1 thành viên có mối quan hệ thân tộc thì khả năng SSTY tăng 1,47 lần (tương đương mức độ tăng 47%).

Thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính (Expertise) có tác động nghịch đến khả năng SSTY ở mức ý nghĩa 0% (độ tin cậy 100%). Khi tăng thêm 1 thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính thì khả năng SSTY giảm 0,42 lần (tương đương mức giảm 56%).

Nhiệm kì thành viên HĐQT (Out tenure) có tác động thuận đến khả năng SSTY ở mức ý nghĩa 0%. Khi tăng 1 năm nhiệm kì thì khả năng SSTY tăng 2,47 lần (tương đương mức tăng 147%).

Tỉ số nợ có tác động thuận đến khả năng SSTY ở mức ý nghĩa 5%. Khi tỉ số nợ tăng 1 lần (100%) thì khả năng SSTY tăng 4,51 lần.

Riêng việc kiểm nghiệm giữa chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành (Duality), tốc độ phát triển của DN (Growth) và quy mô DN (Size) không có tác động đến SSTY trên BCTC.

5.3. Kiểm định độ tin cậy của mô hình.

Cuối cùng, tác giả thực hiện kiểm định độ tin cậy của mô hình. Kết quả được trình bày trong Bảng 5.

Bảng 5

Kết quả độ tin cậy của mô hình

		Model Likelihood Ratio Test		Discrimination Indexes		Rank Discrim Indexes	
Obs	432	LR chi2	256,28	R^2	0,597	C	0,901
0	216	d.f.	6	g	2,826	Dxy	0,802
1	216	Pr(> chi2)	<0,0001	gr	16,879	gamma	0,803
max deriv	1e-10			gp	0,402	tau-a	0,402
				Brier	0,127		

Qua bảng 5 cho thấy, đây là một mô hình có độ tin cậy cao, có ý nghĩa thống kê ($\text{Pr}(\text{Chi}2) < 0,0001$). Khả năng giải thích của các biến trong mô hình là 60% ($R^2 = 0,597$). Hơn nữa, khả năng dự đoán đúng của mô hình rất cao ở mức 90% ($C = 0,901$), có nghĩa là dựa trên các biến được đưa vào mô hình sẽ dự đoán đúng khả năng SSTY ở mức 90%. Vì vậy tác giả cho rằng mô hình này có thể được sử dụng trong thực tế để dự báo khả năng có SSTY trên BCTC dựa vào 5 biến liên quan đến quản trị DN và một biến kiểm soát liên quan đến tỉ lệ nợ.

6. Kết luận và gợi ý nghiên cứu tiếp theo

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ số nợ, nhiệm kì thành viên HĐQT, thành viên HĐQT có kiến thức chuyên môn và thành viên HĐQT có quan hệ thân tộc có tác động mạnh đến khả năng SSTY trên BCTC. Trong đó, một số nhân tố có tác động thuận chiều với

SSTY như: Quy mô HĐQT, thành viên HĐQT có mối quan hệ thân tộc, nhiệm kì thành viên HĐQT, tỉ số nợ; riêng nhân tố thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính (Expertise), tỉ lệ thành viên không điều hành có tác động nghịch đến khả năng SSTY. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của tác giả tại các DN niêm yết VN tương đồng với các nghiên cứu trước đã trình bày ở trên.

Trong khi đó, sự kiêm nhiệm của HĐQT không có tác động đến SSTY trên BCTC như giả thuyết đưa ra. Kết quả này của tác giả khác với một số nghiên cứu trước nhưng lại phù hợp với lí thuyết quản gia đã trình bày ở phần trên. Theo đó, giám đốc điều hành nếu kiêm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT sẽ tăng quyền lực của giám đốc điều hành, giúp họ ra các quyết định dễ dàng, nhanh chóng, giảm chi phí chuyển giao thông tin giữa các cấp lãnh đạo với nhau, từ đó tối đa hóa lợi ích DN và giúp kiểm soát tốt hơn.

Với kết quả nghiên cứu nêu trên, tác giả đề xuất một số định hướng như sau:

Về xác lập quy mô và cơ cấu HĐQT

- Quy mô HĐQT: HĐQT quá lớn hay quá nhỏ đều không phát huy đầy đủ chức năng giám sát. Một HĐQT lí tưởng nhất là hội đồng có khoảng 7 đến 9 thành viên. Quy mô này sẽ giúp giám sát và kiểm soát có hiệu quả nhất để giảm thiểu khả năng có SSTY trọng yếu trên BCTC.

- Tỉ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT: Gia tăng các thành viên không điều hành trong HĐQT giúp HĐQT kiểm soát ban điều hành tốt hơn, giảm thiểu SSTY trên BCTC.

- Số thành viên có mối quan hệ thân tộc trong HĐQT: Số thành viên càng cao dẫn đến việc kiểm soát càng kém hiệu quả. Do vậy, cổ đông của các DN niêm yết nên hạn chế chọn lựa các thành viên có mối quan hệ thân tộc.

- Nhiệm kì của thành viên HĐQT không điều hành: Là nhân tố ảnh hưởng mạnh đến SSTY trên BCTC. Thành viên không điều hành có nhiệm kì càng dài sẽ càng làm mất tính độc lập của thành viên đó, do đó khi chọn lựa thành viên trong HĐQT, nên ưu tiên cho những thành viên có nhiệm kì ngắn hơn.

- Thành viên HĐQT có chuyên môn tài chính: Nên bổ sung vào HĐQT những thành viên có chuyên môn tài chính kế toán, nhằm giúp nâng cao khả năng kiểm soát, giảm thiểu SSTY trên BCTC.

Về phương diện kiểm toán

Nhận diện và đánh giá khả năng có SSTY trên BCTC là một thủ tục quan trọng trong kiểm toán BCTC. Nghiên cứu này giúp KTV và công ty kiểm toán có thể đánh giá rủi ro có SSTY khi liên kết với các đặc tính của HĐQT. Một DN có quy mô HĐQT lớn, tỉ lệ thành viên không điều hành trong HĐQT thấp, số thành viên có mối quan hệ thân tộc trong HĐQT cao, đặc biệt là HĐQT có nhiều thành viên không điều hành nhưng nhiệm kì dài, hội đồng có ít thành viên có chuyên môn tài chính, là những chỉ dẫn cho khả năng xảy ra SSTY trên BCTC. Ngoài ra, tỉ số nợ cao kết hợp với các đặc tính trên càng là dấu hiệu rõ ràng hơn về SSTY trên BCTC. KTV cần kết hợp với các dấu hiệu khác về áp lực, cơ hội và khả năng hợp lí hóa số liệu để đánh giá toàn diện rủi ro các gian lận xảy ra.

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Khả năng giải thích của mô hình của tác giả chỉ ở mức 60%, bởi lẽ, tác giả chỉ đưa vào mô hình nhóm biến liên quan đến đặc điểm của HĐQT ảnh hưởng đến SSTY. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo có thể cải tiến khả năng giải thích của mô hình bằng cách đưa thêm các biến liên quan đến đặc điểm, môi trường hoạt động của DN■

Tài liệu tham khảo

- Abbott, L. J., Parker, S. & Peters, G. F. (2004). Audit committee characteristics and restatements. *Auditing: a Journal of Practice & Theory*, 23(1), 69-87.
- Agrawal, A., & Chadha, S. (2005). Corporate governance and accounting scandals. *Journal of Law and Economics*, 48(2), 371-406.
- Alchian, A. A., & Demsetz, H. (1972). Production, information, costs and economic organization. *American Economic Review*, 62, 777- 95.
- Beasley, M. S., Carcello, J. V., & Hermanson, D. R. (1999). *Fraudulent financial reporting: 1987-1997. An analysis of U. S. public companies*. Truy cập từ: http://www.coso.org/documents/cosofraudstudy2010_001.pdf.
- Beasley, M. S. (1996). An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud. *The Accounting Review*, 71(4), 443-465.
- Bell, T. B., Szykowny, S., & Willingham, J. J. (1993). *Assessing the likelihood of fraudulent financial reporting: A cascaded logit approach*. Working paper, KPMG Peat Marwick, Montvale, NJ.
- Bonner, S. E., Palmrose, Z.-V., & Young, S. M. (1998). Fraud type & auditor litigation: An analysis of SEC accounting & auditing enforcement releases. *The Accounting Review*, 73(4), 503-532.

- Bộ Nội vụ. 2007. *Quyết định số 06/2007/QĐ-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành thành phần hồ sơ cán bộ, công chức và mẫu biểu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức*, ban hành ngày 18/06/2007.
- Bradbury, M. E., Mak, Y. T. & Tan, S. M. (2006). Board characteristics, audit committee characteristics and abnormal accruals. *Pacific Accounting Review*, 18(2), 47-68.
- Carcello, J. V., Hermanson, D. R., Neal, T. L., & Riley Jr, R. A. (2002). Board Characteristics and Audit Fees. *Contemporary Accounting Research*, 19(3), 365-384.
- Chen, G., Firth, M., Gao, D. N., & Rui, O. M. (2006). Ownership structure, corporate governance, and fraud: Evidence from China. *Journal of Corporate Finance*, 12(3), 424- 448.
- Chtourou, S. M., Bédard, J., & Courteau, L. 2001. *Corporate governance and earnings management*. Truy cập từ: http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=275053.
- Dahya, J., & McConnell, J. J. (2005). Outside directors and corporate board decisions. *Journal of Corporate Finance*, 11(1-2), 37-60.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1996). Cases and consequences of earnings manipulations: An analysis of firms subject to enforcement actions by the SEC. *Contemporary Accounting Research*, 13(1), 1-36.
- Donaldson, L., & Davis, J. H. (1991). Stewardship Theory or Agency Theory: CEO Governance and Shareholder Returns. *Australian Journal of Management*, 16(1), 49-64.
- Guercio, D. D., Dann, L. Y., & Partch, M. M. (2003). Governance and boards of directors in closed-end investment companies. *Journal of Financial Economics*, 69(1), 111-152.
- Efendi, J., Srivastava, A., & Swanson, E. P. (2007). Why do corporate managers misstate financial statements? The role of option compensation and other factors. *Journal of Financial Economics*, 85(3), 667-708.
- Eisenberg, T., Sundgren, S., & Wells, M. T. (1998). Larger board size and decreasing firm value in small firms. *Journal of Financial Economics*, 48(1), 35-54.
- Gul, F. A., & Leung, S. (2004). Board leadership, outside directors expertise and voluntary corporate disclosures. *Journal of Accounting and Public Policy*, 23(5), 351 - 379.
- Jensen, M.C. (1993). The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control systems. *The Journal of Finance*, 48(3), 831- 880.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Klai, N., & Omri, A. (2011). Corporate Governance and Financial Reporting Quality: The Case of Tunisian Firms. *International Business Research*, 4(1), 158.

- Klein, A. (2002). Audit committee, board of director characteristics, and earnings management. *Journal of Accounting and Economics*, 33(3), 375-400.
- Li, W., & Li, Q. (2008). *Board composition and earnings management*. Truy cập từ: <http://ieeexplore.ieee.org/xpl/articleDetails.jsp?arnumber=4680537>.
- Lipton, M., & Lorsch, J. W. (1992). A modest proposal for improved corporate governance. *The Business Lawyer*, 48(1), 59-77.
- Loebbecke, J. K., Eining, M. M., & Willingham, J. J. (1989). Auditors' experience with material irregularities: Frequency, nature, and detectability. *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 9, 1-28.
- Matoussi, H., & Gharbi, I. (2011). *Board independence and corporate fraud: The case of Tusinian firms*. Working Paper, No. 620, Economic research forum.
- Melis, A. (2005). Corporate governance failures: To what extent is Parmalat a particularly Italian case? *Corporate Governance*, 13(4), 478-488.
- Minh An. (2015). *Liên tục chênh lệch sau kiểm toán: Doanh nghiệp đang vẽ gì?* Truy cập từ: <http://vietstock.vn/2015/10/lien-tuc-chenh-lech-sau-kiem-toan-doanh-nghiep-dang-ve-gi-737-441594.htm>.
- Mohd Ghazali, N. A., & Weetman, P. (2006). Perpetuating traditional influences: Voluntary disclosure in Malaysia following the economic crisis. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 15(2), 226-248.
- Peyer, T., & Perry, U. (2005). Board seat accumulation by executives: A shareholder's perspective. *Journal of Finance*, 60(4), 2083-2123.
- Ronen, J. (2008). *Earnings management: Emerging insights in theory, practice, and research*. New York: Springer.
- Smaili, N., & Labelle, R. (2013). *Corporate governance and financial reporting irregularities*. Truy cập từ: <http://docplayer.net/12149068-Corporate-governance-and-financial-reporting-irregularities-nadia-smali-university-of-quebec-in-montreal-business-school.html>.
- Uzun, H., Szewczyk, S. H., & Varma, R. (2004). Board composition and corporate fraud. *Financial Analysts Journal*, 60(3), 33-43.
- Vafeas, N. (2003). Length of board tenure and outside director independence. *Journal of Business Finance & Accounting*, 30, 1043-1064.
- Vafeas, N. (2000). Board structure and the informativeness of earnings. *Journal of Accounting and Public Policy*, 19(2), 139-160.
- Wang, C., Xie, F., & Zhu, M. (2015). Industry expertise of independent directors and board monitoring. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 50(5), 929-962.

- Yermack, D. (1996). Higher market valuation of companies with a small board of directors. *Journal of Financial Economics*, 40(2), 185-211.
- Zhang, Z., & Li, Y. (2007). *The effect of the directorate characteristics on earnings management based on Chinese market data.* Truy cập từ: <http://ieeexplore.ieee.org/xpl/articleDetails.jsp?arnumber=4340760>.